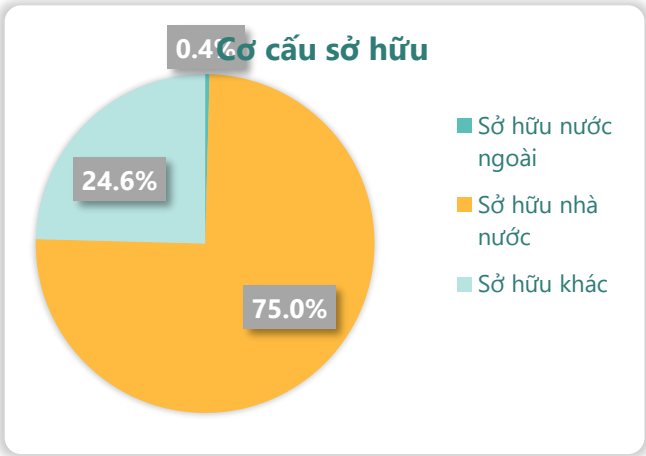
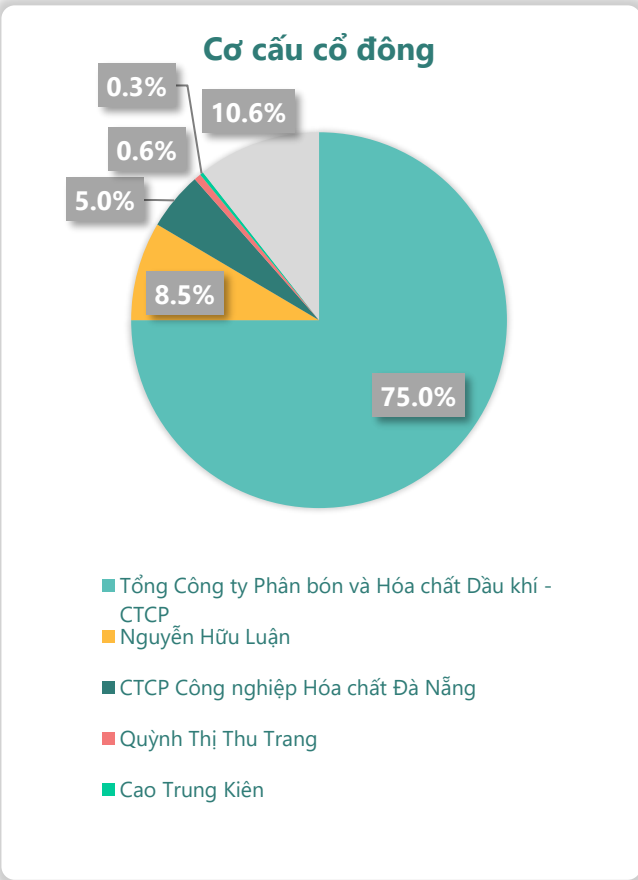
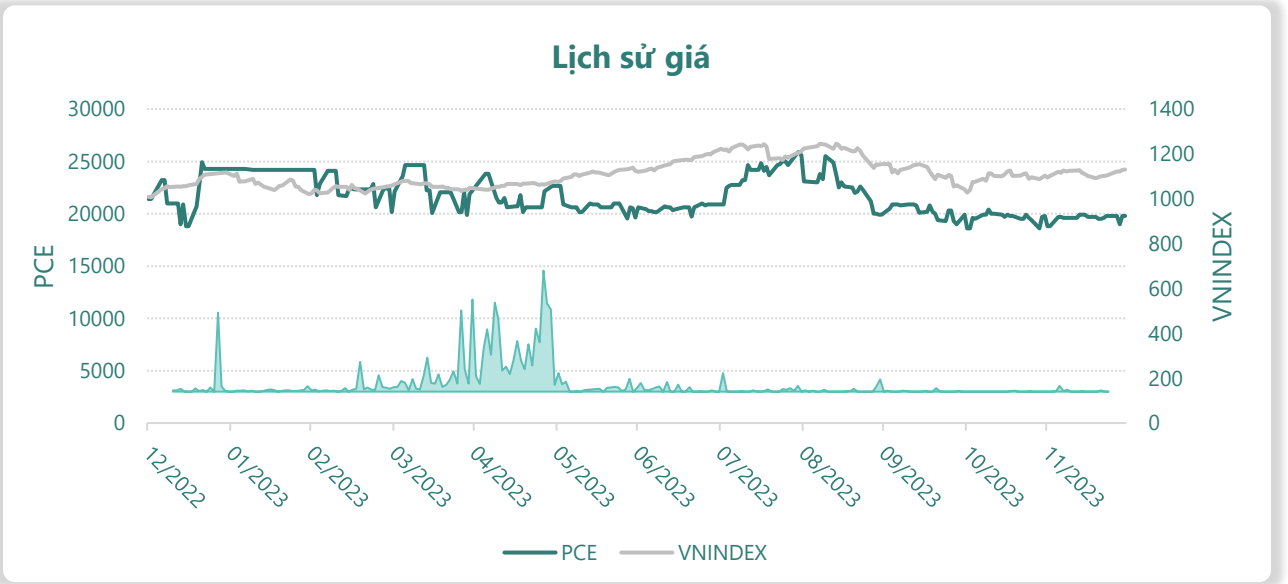


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PCE)

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 29/12/2023	19,800 VNĐ			DT thuần 2023	LN thuần 2023	LN sau thuế 2023	Tỷ suất lãi EBIT 2023	ROE 2023
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	3,174 tỷ VNĐ	16.4 tỷ VNĐ	20.9 tỷ VNĐ	0.8%	10.8%
	0.5%	-5.3%	-1.8%	YoY: ▼316 -9.1%	YoY: ▼12.8 -43.7%	YoY: ▼8.80 -29.5%	YoY: +/-▼ 0.3%	YoY: +/-▼ 3.9%

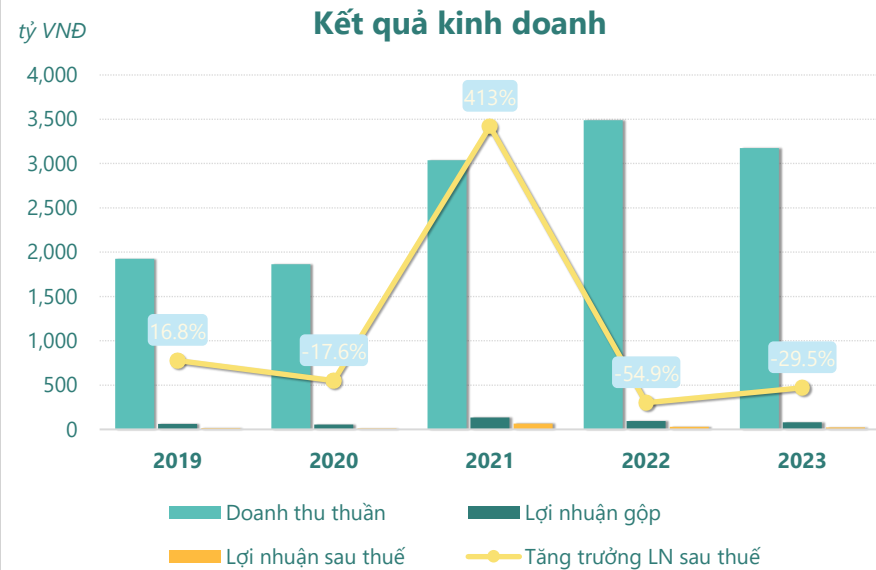
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,600 - 25,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.42
EPS	2,094
P/E	9.5



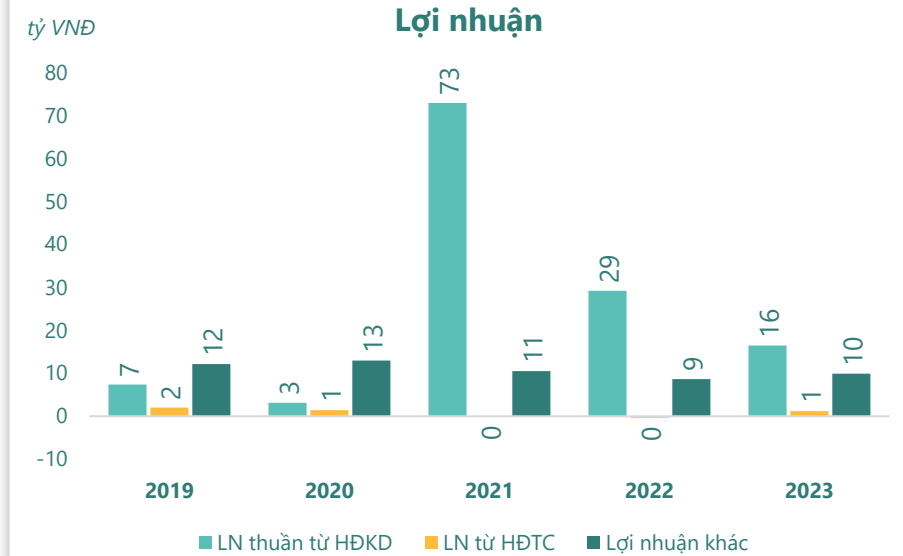
Năm **2023**, **PCE** ghi nhận doanh thu thuần **3,174** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.94** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.06%** và **giảm 29.5%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

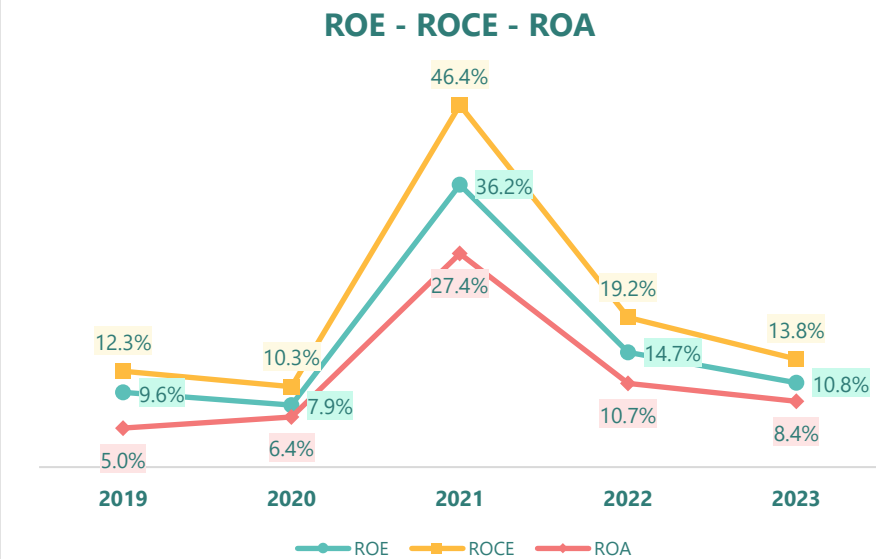
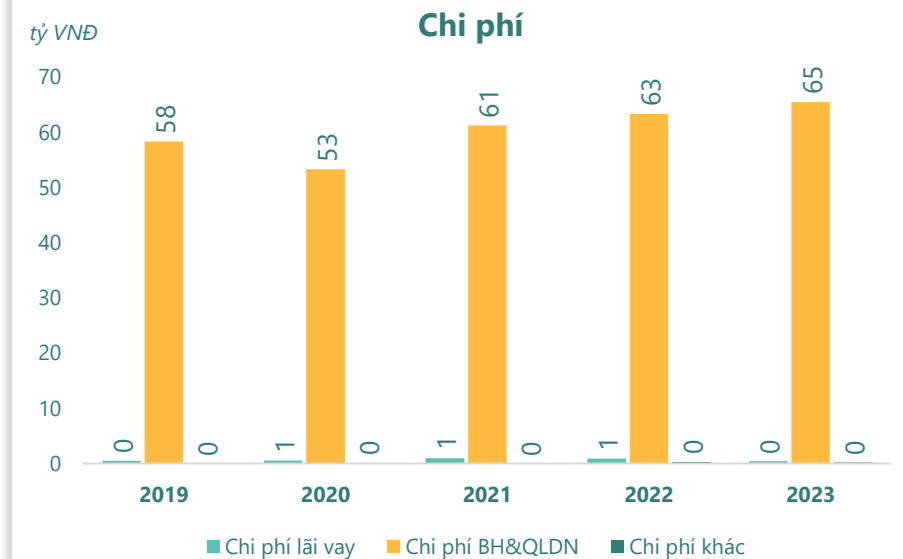


Năm **2023**, PCE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **16.44** tỷ đồng, **giảm đi 12.74** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.81 tỷ đồng) là 9.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



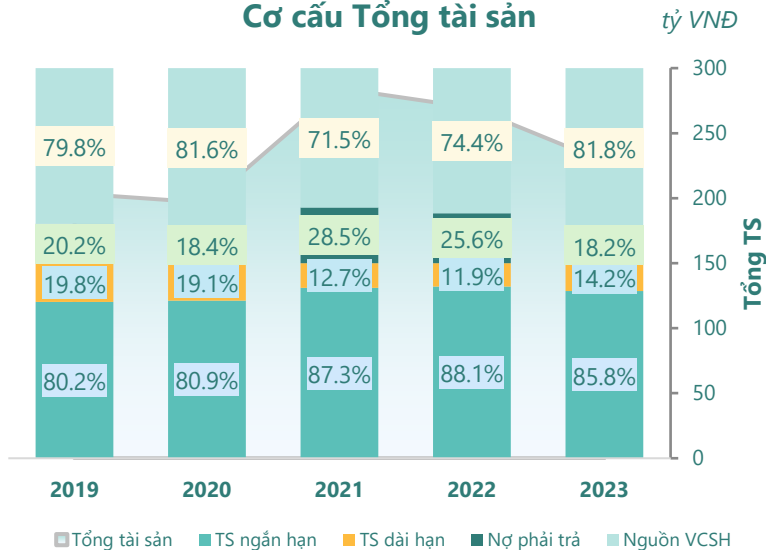
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.41** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **65.44** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.23** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PCE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **10.8%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

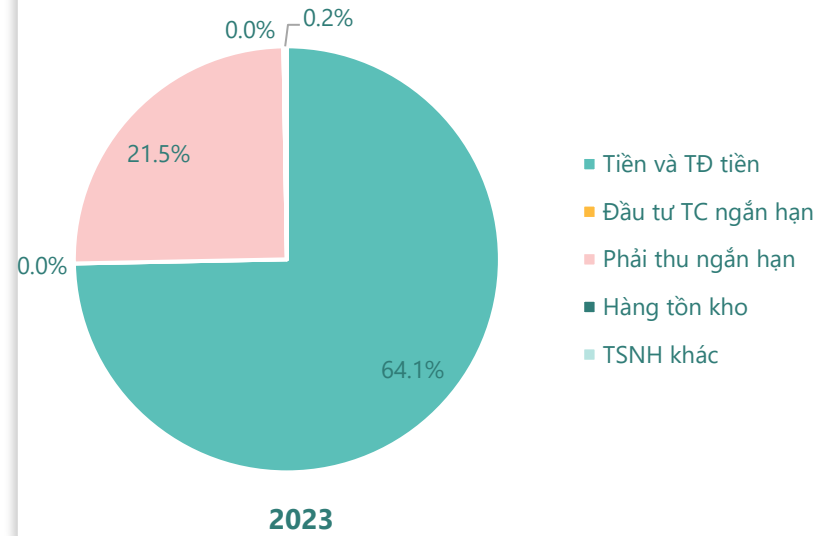


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

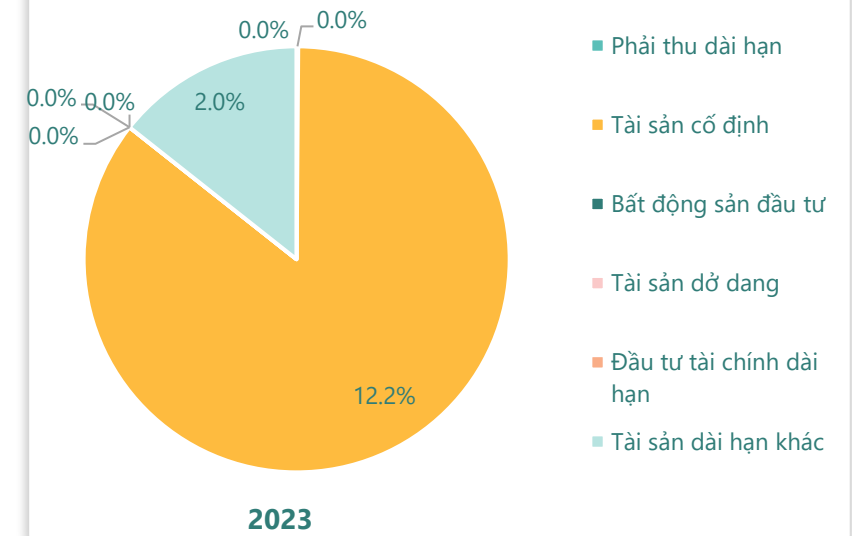
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PCE** năm 2023 đạt **228.1** tỷ đồng, giảm **15.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 81.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

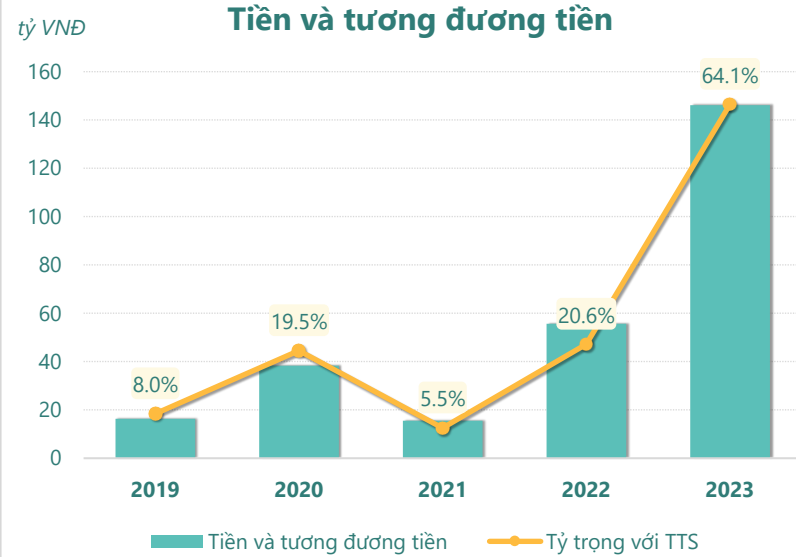
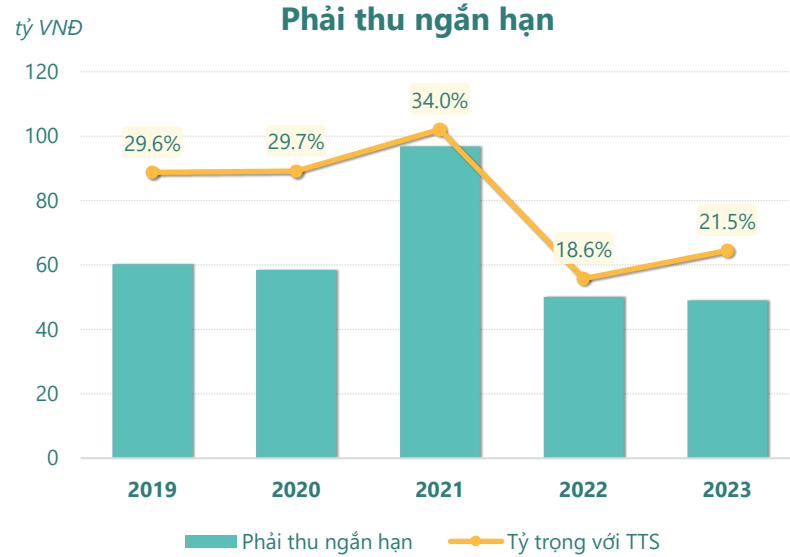
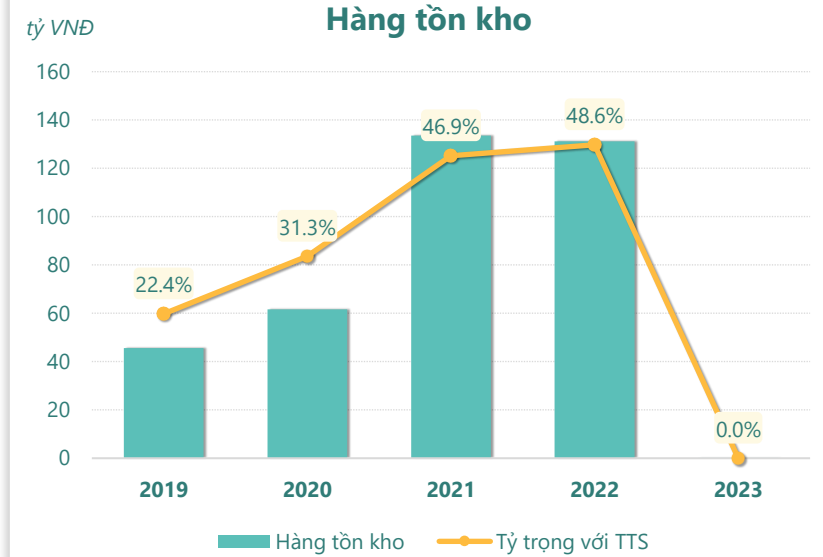
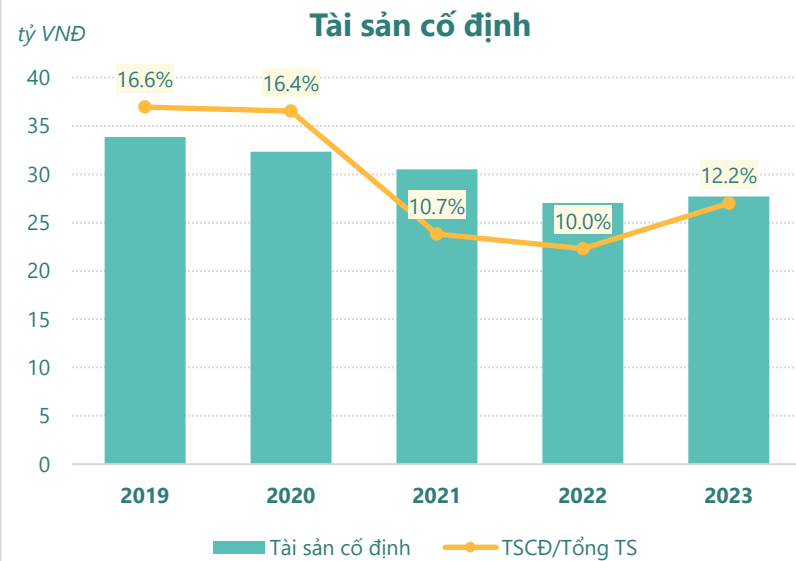
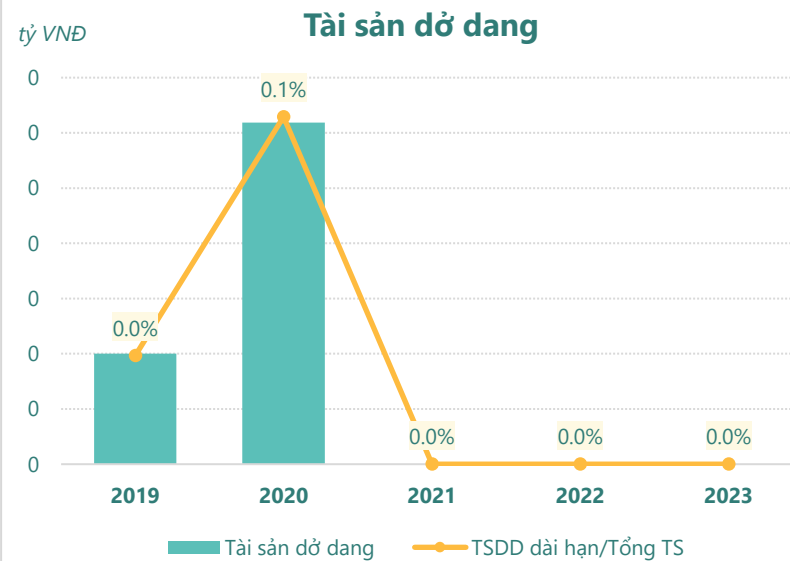
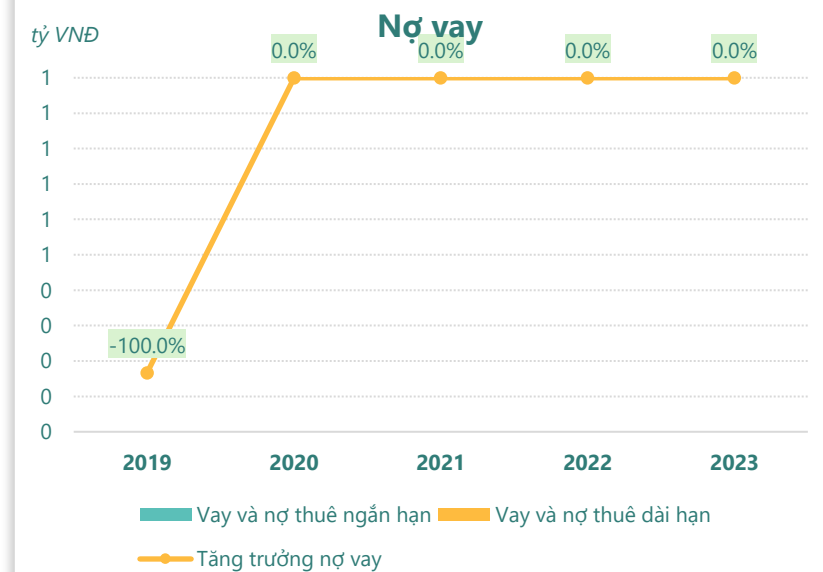
Tài sản ngắn hạn của PCE năm 2023 giảm **17.6%** so với năm trước, đạt **195.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **85.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

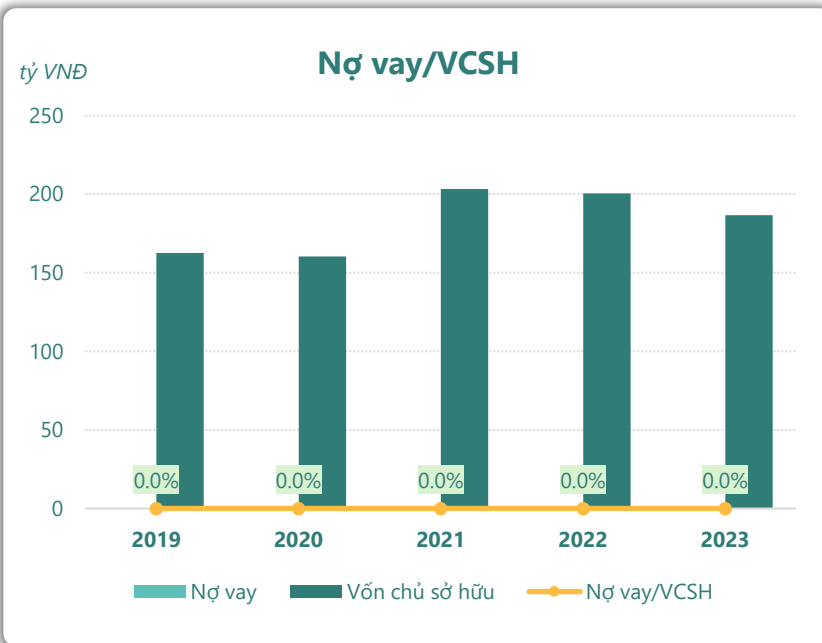
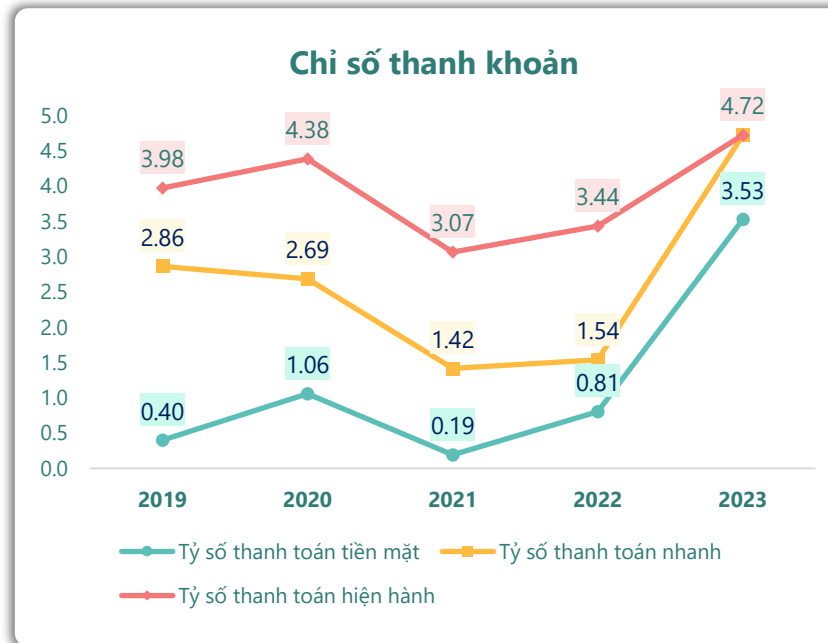
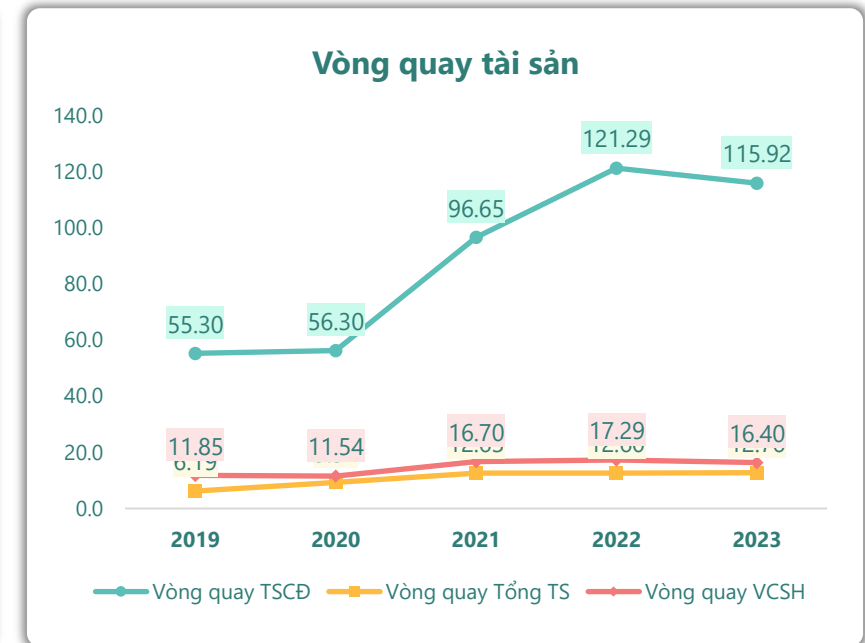
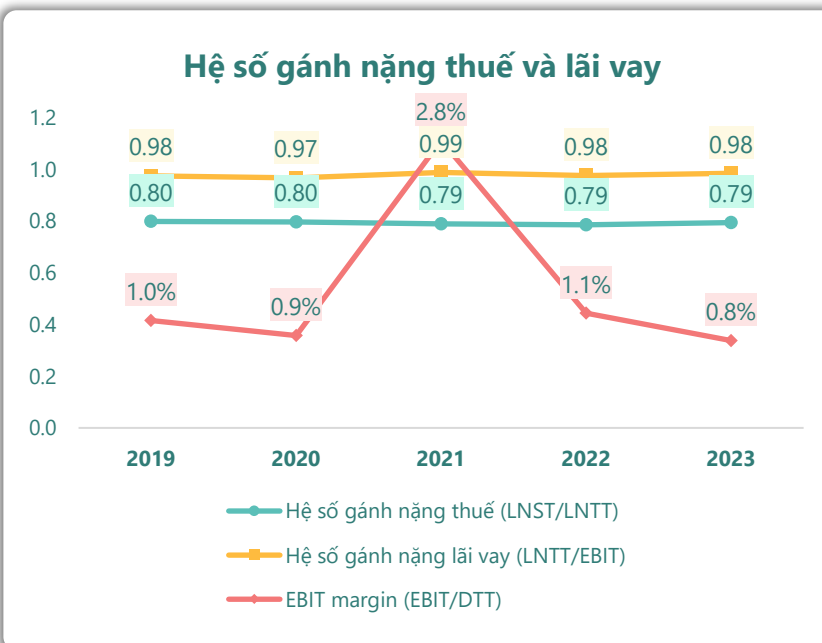
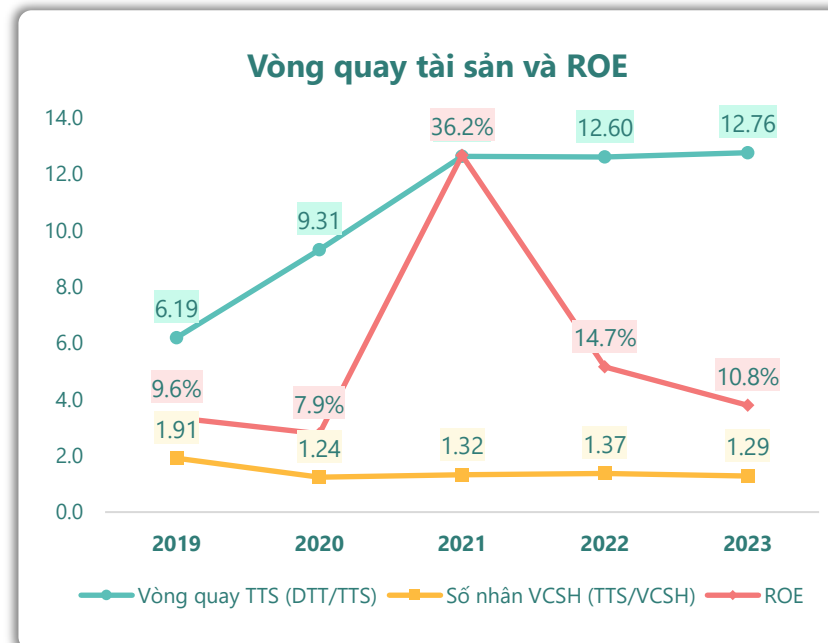
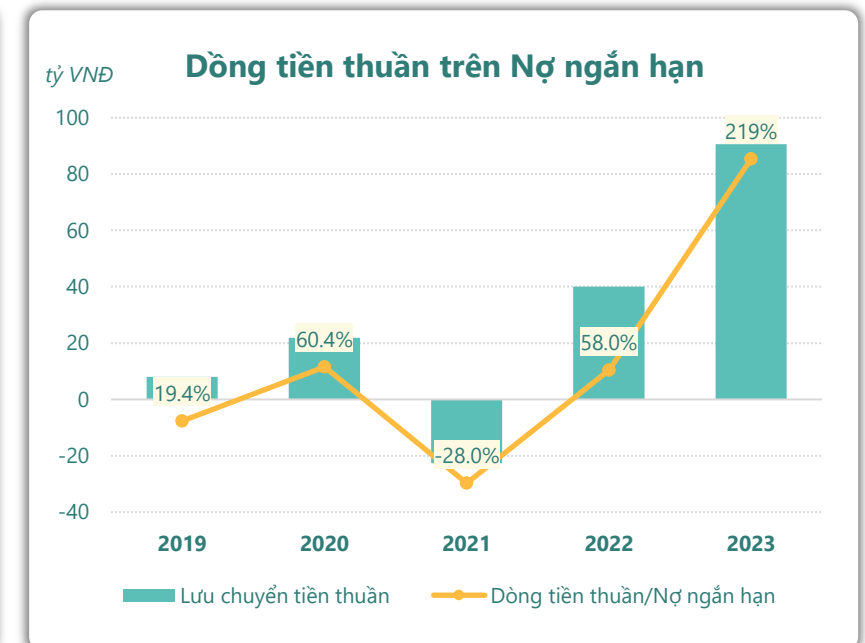
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.86%** so với năm trước và đạt **32.40** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **14.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.04%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,863	3,037	3,490	3,174
Giá vốn hàng bán	1,808	2,902	3,398	3,093
Lợi nhuận gộp	55.0	134	92.9	80.7
Doanh thu HĐTC	1.94	1.46	0.52	1.62
Chi phí TC	0.55	1.61	0.90	0.41
Chi phí lãi vay	0.55	0.98	0.90	0.41
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.8	44.0	41.8	43.3
Chi phí QLDN	9.44	17.3	21.5	22.2
LN thuần từ HĐKD	3.15	72.9	29.2	16.4
Lợi nhuận khác	12.9	10.5	8.62	9.94
LN trước thuế	16.1	83.4	37.8	26.4
Lợi nhuận sau thuế	12.8	65.8	29.7	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	65.8	29.7	20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.73	-10.3	64.8	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	40.6	-0.46	-0.07	-0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.0	-12.0	-24.7	-30.0
Tiền đầu kỳ	16.4	38.3	15.6	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	-22.7	40.0	90.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.3	15.6	55.6	146

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	197	284	269	228
Tài sản ngắn hạn	159	248	237	196
Tiền và tương đương tiền	38.3	15.6	55.6	146
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	58.4	96.8	50.1	49.0
Hàng tồn kho	61.6	134	131	0.00
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	2.51	0.58	0.50
Tài sản dài hạn	37.6	36.0	32.1	32.4
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản cố định	32.3	30.5	27.0	27.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.12	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.13	5.50	5.04	4.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	36.3	81.0	69.1	41.4
Nợ ngắn hạn	36.3	81.0	69.1	41.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.98	44.3	35.2	4.89
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	160	203	200	187
Vốn chủ sở hữu	160	203	200	187
Vốn điều lệ	100	100	100	100
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0